

Số: 23 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 07 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu
quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 418/TTr-STC ngày 30/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Hưng Yên, chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /..th/

Nơi nhận: /

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH^{NA}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Đặng Ngọc Quỳnh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 ngày 01/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	NOI DUNG	DỰ TOÁN (Đồng)	QUYẾT TOÁN (Đồng)	SO SÁNH (%)
I	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.364.367.000.000	15.741.973.658.137	168
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	8.675.043.000.000	11.479.454.057.785	132
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.286.270.000.000	5.142.193.232.504	225
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.388.773.000.000	6.337.260.825.281	99
2	Thu bổ sung từ NSTW			
-	Thu bổ sung cân đối			
-	Thu bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		22.000.000.000	
4	Thu kết dư		1.315.396.403.898	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.009.896.743.904	
II	TỔNG CHI NSDP	9.171.417.000.000	14.093.772.415.071	154
1	Chi cân đối NSDP	8.482.093.000.000	10.978.844.160.561	129
-	Chi đầu tư phát triển	1.968.650.000.000	4.570.502.356.402	232
-	Chi thường xuyên	6.209.628.000.000	6.358.537.913.678	102
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	7.050.000.000	5.889.090.961	84
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000		
-	Dự phòng ngân sách	182.320.000.000		
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003.000.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu	689.324.000.000	633.191.418.362	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700.000.000	155.132.791.591	90
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624.000.000	478.058.626.771	93
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.479.991.009.888	
III	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ		1.465.142.735.251	
IV	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	197.950.000.000	185.808.507.815	94
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	197.950.000.000		
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	57.238.000.000	2.750.000.000	
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
V	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NS	382.079.000.000	331.848.000.000	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019



Kèm theo Quyết định số 23 ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	12.865.000.000.000	8.675.043.000.000	16.170.117.195.145	11.501.454.057.785	126	133
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN						
I	Thu nội địa	9.565.000.000.000	8.675.043.000.000	22.694.610.780.270	20.413.359.719.289	237	235
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	190.000.000.000	176.770.000.000	216.191.756.735	201.149.365.015	114	114
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	32.000.000.000	29.830.000.000	33.878.055.756	31.539.317.899	106	106
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.050.000.000.000	1.908.250.000.000	2.030.466.440.374	1.891.070.872.640	99	99
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.630.000.000.000	3.371.625.000.000	3.589.701.283.328	3.325.335.020.343	99	99
5	Thuế thu nhập cá nhân	830.000.000.000	771.900.000.000	847.327.040.675	788.014.155.066	102	102
6	Thuế bảo vệ môi trường	480.000.000.000	166.098.000.000	421.931.623.801	148.404.625.889	88	89
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	178.600.000.000	166.098.000.000	159.574.866.505	148.404.625.889		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	301.400.000.000					
7	Lệ phí trước bạ	330.000.000.000	330.000.000.000	377.111.880.238	377.111.880.238	114	114
8	Thu phí, lệ phí	70.000.000.000	45.000.000.000	73.353.284.109	53.609.077.039	105	119
-	Phí và lệ phí trung ương	25.000.000.000		21.040.196.881	1.295.989.811	84	
-	Phí và lệ phí tỉnh	20.300.000.000	20.300.000.000	27.412.760.422	27.412.760.422	135	135
-	Phí và lệ phí huyện	19.000.000.000	19.000.000.000	17.732.775.508	17.732.775.508	93	93
-	Phí và lệ phí xã, phường	5.700.000.000	5.700.000.000	7.167.551.298	7.167.551.298	126	126
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	31.983.236.156	31.983.236.156	123	123

Đơn vị: Đồng	
I (%)	
NGÂN SÁCH HUYỆN	
165	
143	
286	
286	
114	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 23 ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (Đồng)	QUYẾT TOÁN (Đồng)	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.107.372.000.000	8.846.906.515.182	124
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HƯNG YÊN	3.124.713.000.000	3.091.009.287.405	99
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.883.959.000.000	4.072.775.835.341	105
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.367.752.000.000	1.783.489.510.471	130
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.349.552.000.000	1.765.289.510.471	131
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.879.592.000	65.882.557.000	97
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	46.456.906.000	35.342.850.000	76
-	Chi văn hóa thông tin	13.457.315.600	12.388.874.838	92
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	266.000.000	265.772.412	100
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường	99.250.000	99.250.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.134.535.792.937	1.149.642.456.549	101
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	61.257.143.463	54.850.112.618	90
-	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.200.000.000	18.200.000.000	100
II	Chi thường xuyên	2.278.915.000.000	2.279.877.244.909	100
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	459.063.000.000	506.897.445.843	110
2	Chi khoa học và công nghệ	30.101.000.000	25.791.807.220	86
3	Chi y tế, dân số và gia đình	387.079.000.000	392.929.365.933	102
4	Chi văn hóa thông tin	37.536.000.000	40.348.917.361	107
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	31.527.000.000	31.901.524.988	101

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (Đồng)	QUYẾT TOÁN (Đồng)	SỐ SÁNH (%)
6	Chi thể dục thể thao	28.549.000.000	26.235.263.119	92
7	Chi bảo vệ môi trường	40.578.000.000	43.964.776.293	108
8	Chi các hoạt động kinh tế	417.654.000.000	397.379.841.895	95
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	503.050.000.000	504.649.856.306	100
10	Chi bảo đảm xã hội	125.356.000.000	106.819.359.121	85
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.050.000.000	5.889.090.961	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000		
V	Dự phòng ngân sách	81.000.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	30.000.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.294.753.628.428	

QUYẾT TOÁN CHỈ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÀN				QUYẾT TOÀN				SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ CAC SỰ NGHIỆP KHON DU TRU CHINH DIA	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGIAN SANG NGAN SACH NAM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)		
									CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)						
TỔNG SỐ		3.196.986.306.338	2.451.843.159.151	2.447.975.864.830	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC															
1	Văn phòng Hội đồng Nhân dân tỉnh Hưng Yên	19.669.354.666		19.669.354.666	19.669.354.666	19.669.354.666									79	89
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	41.920.130.802	760.336.410.299	41.920.130.802	#####	#####									24	94
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	157.739.538.699	654.291.763.113	157.739.538.699	#####	#####									195	92
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.663.306.426	19.011.108.974	10.663.306.426	#####	#####									92	97
5	Sở Tư pháp	19.011.108.974	19.011.108.974	19.011.108.974	#####	#####									98	93
6	Sở Công Thương	26.765.525.300		25.765.525.300	1.000.000.000										94	94
7	Sở Khoa học và Công nghệ	47.776.103.386		47.776.103.386											70	97
8	Sở Tài chính	443.229.192.179	424.288.758.654	18.940.433.525											94	92
9	Sở Xây dựng	9.811.197.000	91.000.000	9.811.197.000											94	92
10	Sở Giáo dục - Văn tại	130.188.043.702	231.663.702.620	130.188.043.702											94	92
11	Sở Giao thông và Vận tải	409.747.646.001	4.001.391.963	376.747.646.001											94	92
12	Sở Y tế	468.206.079.991	50.116.906.000	468.206.079.991											94	92
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154.682.488.114	3.000.000.000	154.682.488.114											94	92
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.236.642.775	11.515.315.600	86.236.642.775											94	92
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	104.230.699.563	4.321.272.000	104.230.699.563											94	92
16	Sở Thương mại và Công nghiệp	15.901.848.032	9.439.384.948	15.901.848.032											94	92
17	Sở Nội vụ	42.653.731.103	8.830.000.000	42.653.731.103											94	92
18	Thanh tra tỉnh	8.733.029.444		8.733.029.444											94	92
19	Ban Phát hành - Ngân hàng	32.278.000.000	266.000.000	32.278.000.000											94	92
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Hưng Yên	2.896.341.000		2.896.341.000											94	92
21	Ban quản lý Khu công nghiệp	3.693.000.000		3.693.000.000											94	92
22	Tỉnh ủy Hưng Yên	202.035.391.499	35.497.193.000	166.558.198.499											94	92
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10.977.660.989		10.977.660.989											94	92
24	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	11.697.264.605	230.000.000	11.697.264.605											94	92
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hưng Yên	9.815.107.457		9.815.107.457											94	92
26	Hội Nông dân tỉnh	11.168.036.719		11.168.036.719											94	92
27	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.215.303.541		3.215.303.541											94	92
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.461.241.220		1.461.241.220											94	92
29	Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật	3.226.198.858	314.000.000	2.912.198.858											94	92
30	Hội Nhà báo	2.338.285.425		2.338.285.425											94	92
31	Hội Luật gia	400.000.000		400.000.000											94	92
32	Hội Chữ thập đỏ	4.810.963.080		4.810.963.080											94	92
33	Hội Người cao tuổi	988.200.000		988.200.000											94	92
34	Hội Người mù	1.271.486.680		1.271.486.680											94	92
35	Hội Đồng y	1.668.387.595		1.668.387.595											94	92
36	Hội Nữ nhân viên chức các cơ quan, tổ chức	300.000.000		300.000.000											94	92
37	Hội Cựu chiến binh tỉnh	300.000.000		300.000.000											94	92
38	Hội Khuyến học	300.000.000		300.000.000											94	92
39	Các quan hệ khác của ngân sách	413.595.011.000	25.600.000.000	387.495.011.000											94	92
40	Trường Cao đẳng Nghề Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hữu	23.747.000.000		23.747.000.000											94	92
41	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	9.745.711.912	1.000.000.000	8.745.711.912											94	92
42	Ban quản lý Khu dân học Phố Hiến tỉnh Hưng Yên	230.674.474.854	226.244.489.854	4.429.985.000											94	92
43	Quỹ phát triển địa tỉnh Hưng Yên	1.045.000.000		1.045.000.000											94	92
44	Trường Cao đẳng công nghệ Hưng Yên	15.932.573.747		15.932.573.747											94	92
45	Hội Cựu giáo chức tỉnh Hưng Yên	120.000.000		120.000.000											94	92
46	Đoàn Luật Sư Tỉnh Hưng Yên	100.000.000		100.000.000											94	92
47	Liên đoàn Lao động tỉnh	193.571.100													94	92

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÀN										QUYẾT TOÀN										SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SƯNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG					
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYẾN	TỔNG SỐ											
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÊ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI BỔ SƯNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																			
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																							
III	CHI BỔ SƯNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																							
VI	CHI BỔ SƯNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN																							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																							



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 28 ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
	TỔNG SỐ	3.208.413.000.000	3.124.713.000.000	83.700.000.000				3.477.631.225.153	3.091.009.287.405	386.621.937.748			108%	99%	462%							
1	Thành Phố Hưng Yên	359.304.000.000	353.304.000.000	6.000.000.000				364.941.429.224	348.129.916.948	16.811.512.276			102%	99%	280%							
2	Thị xã Mỹ Hào	208.932.000.000	201.932.000.000	7.000.000.000				230.527.467.178	200.369.880.032	30.157.587.146			110%	99%	431%							
3	Huyện Ân Thi	448.780.000.000	440.080.000.000	8.700.000.000				497.460.446.584	437.752.799.366	59.707.647.218			111%	99%	686%							
4	Huyện Tiên Lữ	332.121.000.000	317.321.000.000	14.800.000.000				352.760.529.420	315.728.799.617	37.031.729.803			106%	99%	250%							
5	Huyện Khoái Châu	531.392.000.000	524.392.000.000	7.000.000.000				561.438.384.482	511.185.696.653	50.252.687.829			106%	97%	718%							
6	Huyện Phù Cừ	307.229.000.000	299.229.000.000	8.000.000.000				328.735.750.000	297.580.387.349	31.155.362.651			107%	99%	389%							
7	Huyện Văn Lâm	149.313.000.000	142.413.000.000	6.900.000.000				180.818.109.945	137.247.141.899	43.570.968.046			121%	96%	631%							
8	Huyện Yên Mỹ	303.432.000.000	294.932.000.000	8.500.000.000				346.380.405.618	295.212.089.639	51.168.315.979			114%	100%	602%							
9	Huyện Văn Giang	213.391.000.000	205.391.000.000	8.000.000.000				237.097.220.631	204.103.702.896	32.993.517.735			111%	99%	412%							
10	Huyện Kim Động	354.519.000.000	345.719.000.000	8.800.000.000				377.471.482.071	343.698.873.006	33.772.609.065			106%	99%	384%							

Quyết toán

So sánh (%)

Đơn vị: đồng

